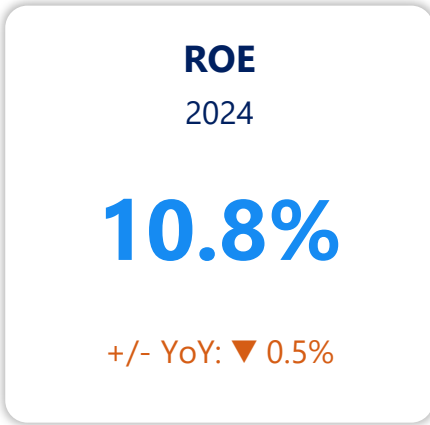
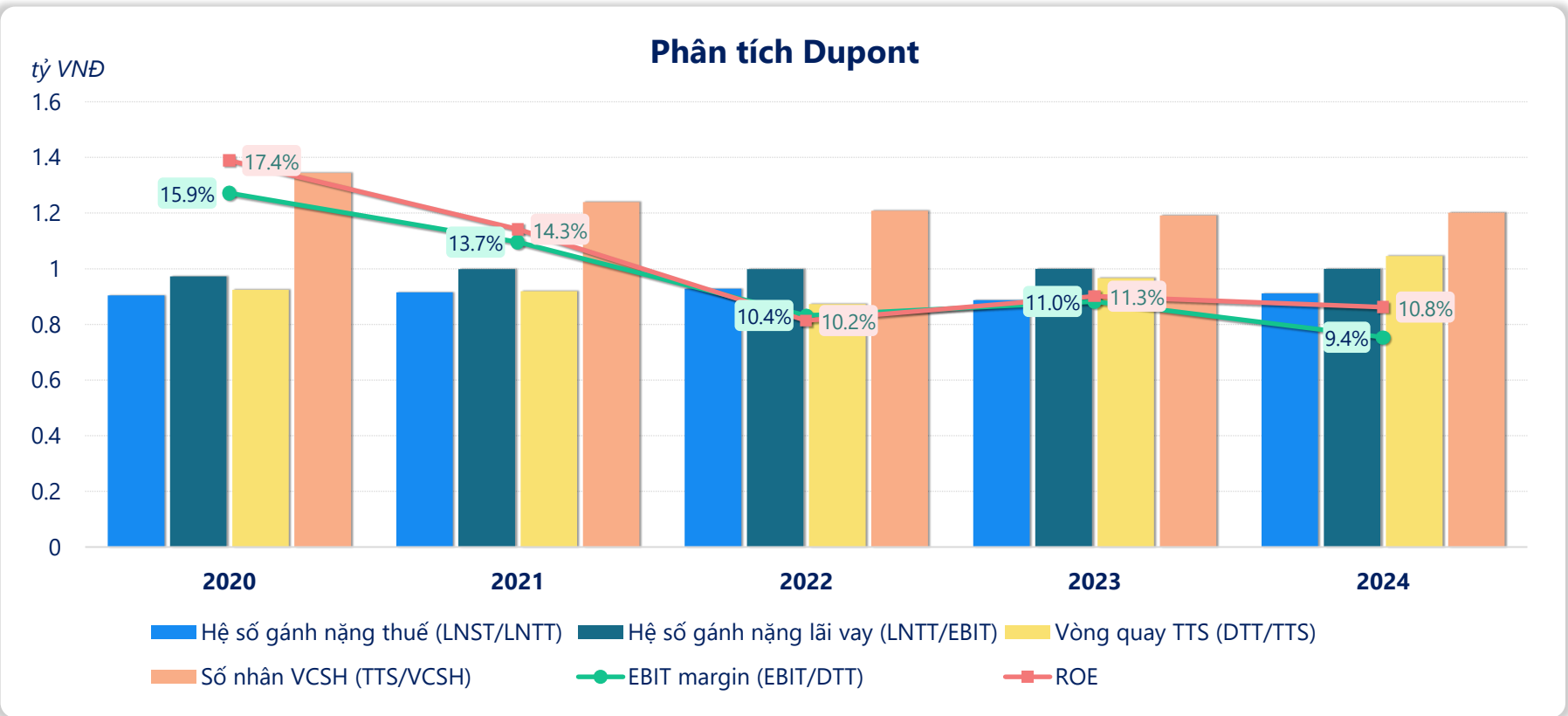
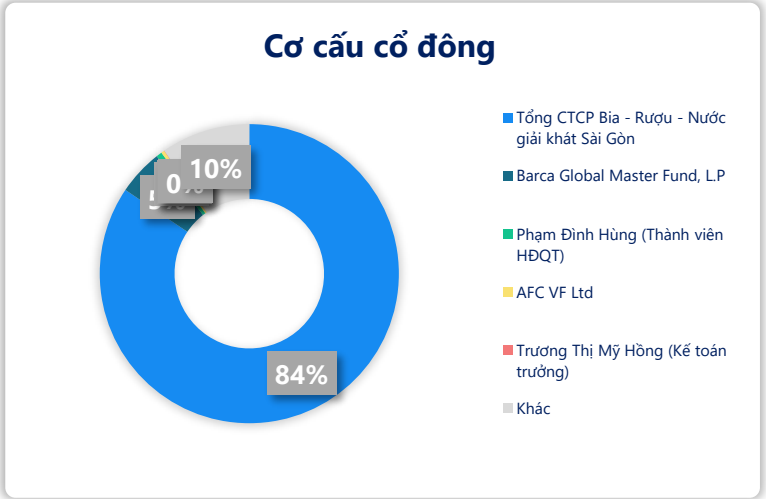


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

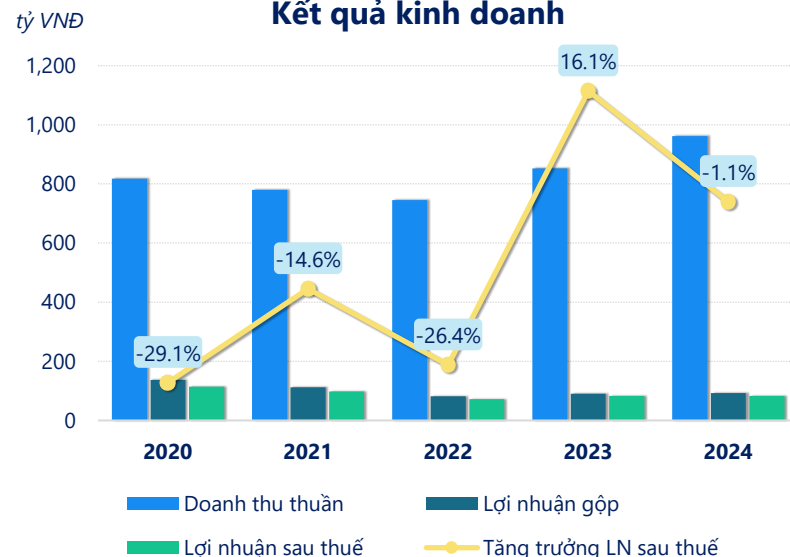
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		71,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		43,456 - 71,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,034
Số lượng CPLH (CP)		14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,045
Sở hữu nước ngoài		3.8%
Beta		0.63
EPS		5,692
P/E		12.5

	YTD	1T	3T	6T
WSB		41.2%	44.8%	51.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây (UPCOM: WSB)

Kết quả kinh doanh

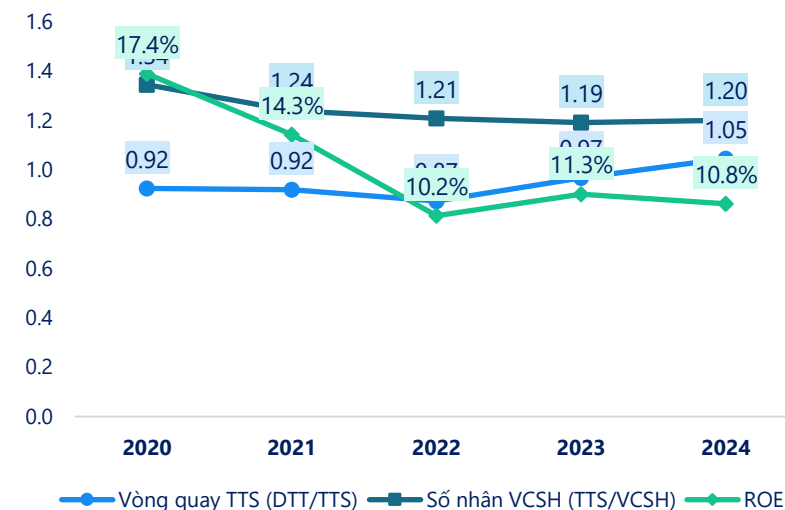


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.42%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

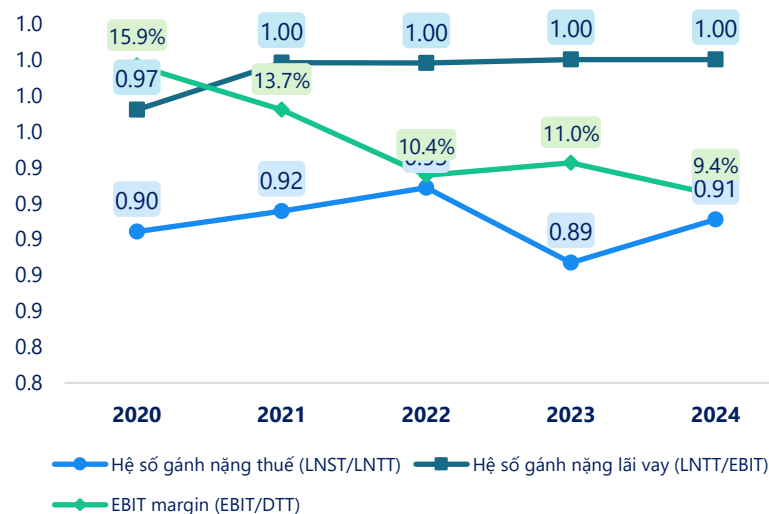
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **WSB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.7%** đạt **961.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **82.54** tỷ đồng **giảm 1.07%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



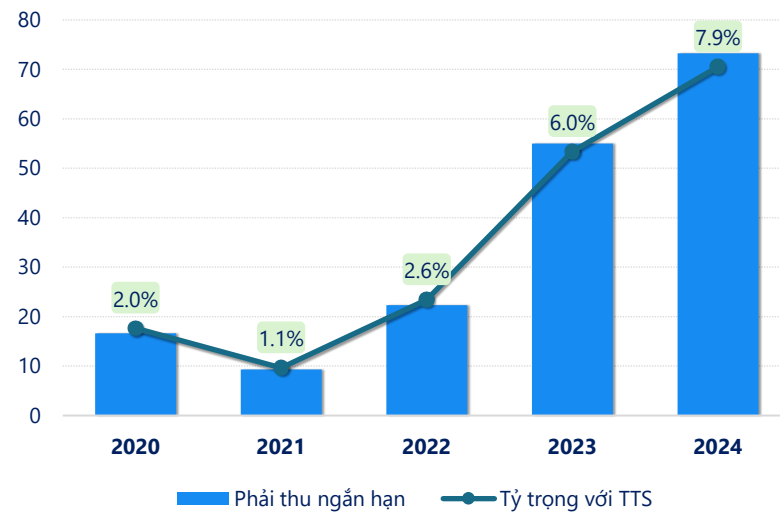
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.05**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

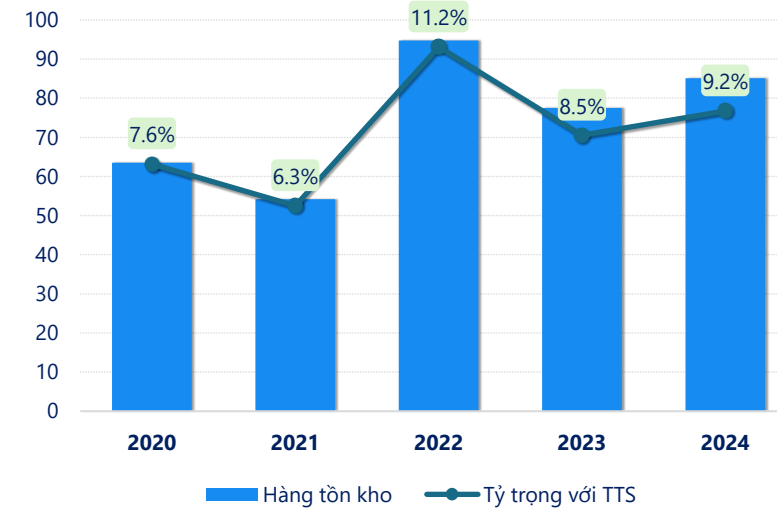
Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ



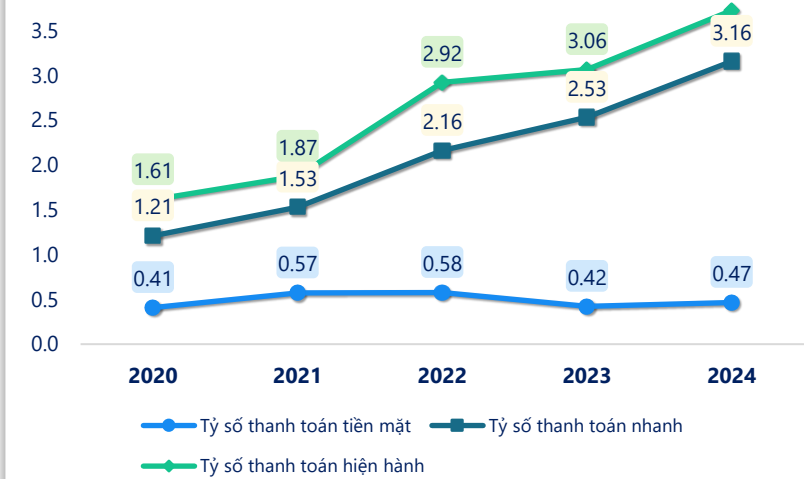
Hàng tồn kho

tỷ VNĐ



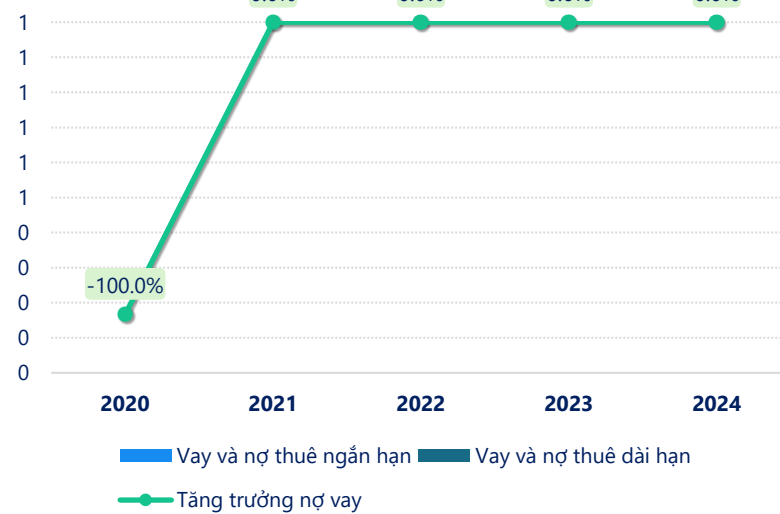
Chỉ số thanh khoản

4.0



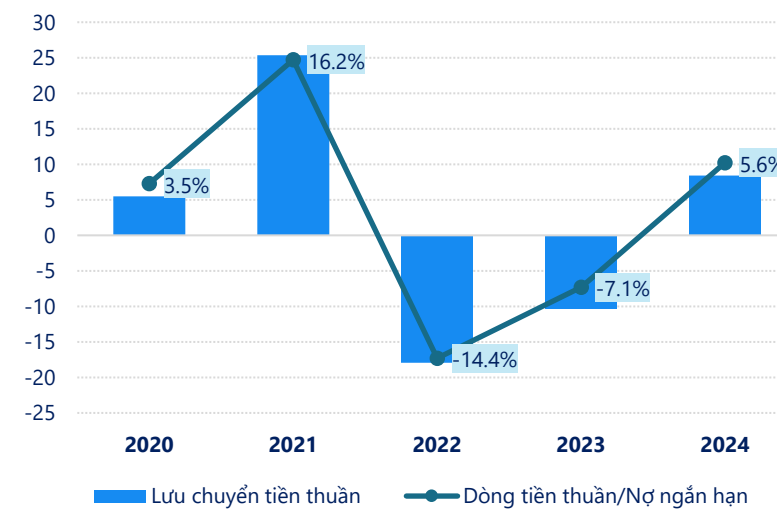
Nợ vay

tỷ VNĐ



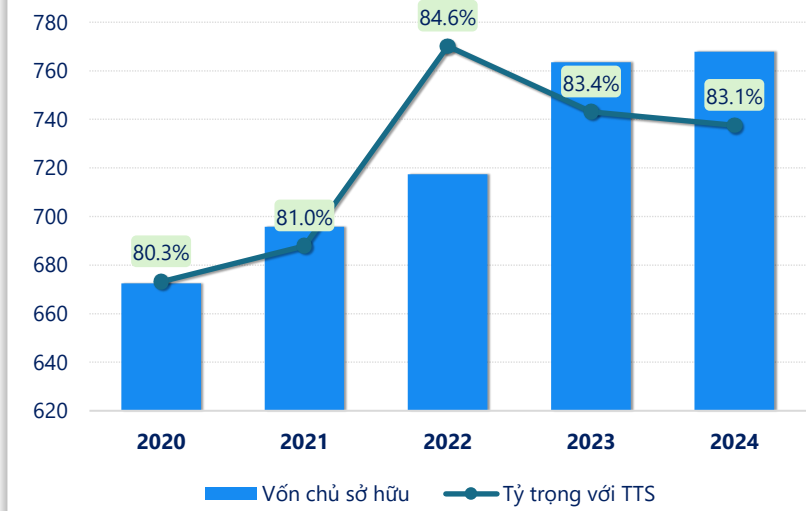
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	924	916	0.9%
Tài sản ngắn hạn	558	446	25.1%
Tiền và tương đương tiền	69.8	61.4	13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	329	251	31.0%
Phải thu ngắn hạn	73.3	55.0	33.3%
Hàng tồn kho	85.1	77.5	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	1.00	-12.2%
Tài sản dài hạn	365	470	-22.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	279	342	-18.4%
Bất động sản đầu tư	2.11	2.27	-7.1%
Tài sản dở dang	13.7	13.6	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	51.3	90.7	-43.5%
Tài sản dài hạn khác	19.7	21.5	-8.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	152	2.3%
Nợ ngắn hạn	150	146	2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.6	23.5	-3.8%
Nợ dài hạn	5.89	6.63	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	768	764	0.6%
Vốn chủ sở hữu	768	764	0.6%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	818	780	745	853	961
Giá vốn hàng bán	681	668	664	762	869
Lợi nhuận gộp	137	112	81.8	90.7	92.4
Doanh thu HĐTC	12.6	14.4	15.4	23.5	19.3
Chi phí TC	3.31	0.19	0.14	0	0
Chi phí lãi vay	3.63	0.18	0.14	0	0
LN trong công ty LKLD	0.51	0.00	1.26	0.88	0.49
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	1.56
Chi phí QLDN	21.0	19.2	19.8	19.7	20.4
LN thuần từ HĐKD	126	107	78.5	95.4	90.3
Lợi nhuận khác	0.57	-0.12	-1.07	-1.30	0.25
LN trước thuế	126	107	77.4	94.1	90.6
Lợi nhuận sau thuế	114	97.7	71.9	83.4	82.5
LNST của CĐ cty mẹ	114	97.7	71.9	83.4	82.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	198	156	36.6	133	99.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.3	-65.8	-4.37	-114	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-219	-64.8	-50.2	-29.3	-71.9
Tiền đầu kỳ	58.9	64.3	89.7	71.8	61.4
Lưu chuyển tiền thuần	5.48	25.4	-17.9	-10.4	8.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.3	89.7	71.8	61.4	69.8